

Số: 1722/SXD-QLXD

Cần Thơ, ngày 09 tháng 6 năm 2023

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tại thời điểm tháng 5 năm 2023 trên
địa bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 93/TTr-QLXD ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 5 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 5 năm 2023 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và cuckinhhtexd.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2023**

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	DV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI LĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LẠC	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 11/01/2023											
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	73.000	73.000	76.000	76.000	77.000	76.000	75.000	77.000	77.000
2	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	nt	82.000	82.000	85.000	88.000	85.000	84.000	82.000	84.000	86.000
3	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	nt	74.000	74.000	77.000	77.000	78.000	77.000	76.000	78.000	78.000
1.2	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 09/3/2023											
4	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cừu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
5	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cừu Long 2 PCB 40 (50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
143	Sơn ngoại thất chống thấm cơ gián KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	nt	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
144	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bong mờ) (4kg)	thùng	nt	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455
145	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bong) (4kg)	thùng	nt	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273
146	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
147	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
148	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
149	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nt	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773
150	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nt	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773
151	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nt	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318
152	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nt	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318
153	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	nt	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
154	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227
155	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682
156	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864
157	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
158	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm											
159	Chất chống thấm Sơn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500
160	Chất chống thấm cơ gián KOVA Flexiproof	kg		64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927
161	Chất chống thấm cơ gián KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
162	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOP RO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591
163	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455
164	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
165	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636
166	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	3.042.091	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
267	Cap CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
268	Cap CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
269	Cap CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
270	Cap CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
271	Cap CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
272	Cap CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
273	Cap CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
274	Cap CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
275	Cap CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
276	Cap CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
277	Cap CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
278	Cap CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
279	Cap CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
280	Cap CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
281	Cap CXV 4mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
282	Cap CXV 6mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
283	Cap CXV 10mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
284	Cap CXV 16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
285	Cap CXV 25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
286	Cap CXV 35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
287	Cap CXV 50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
288	Cap CXV 70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
289	Cap CXV 95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
290	Cap CXV 120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
291	Cap CXV 150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
292	Cap CXV 185mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
293	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180
294	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
295	Cáp van xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
296	Cáp van xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
297	Cáp van xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
298	Cáp van xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
299	Cáp van xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
300	Cáp van xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
301	Cáp van xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
302	Cáp van xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
303	Cáp van xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
304	Cáp van xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
305	Cáp van xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
306	Cáp van xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
307	Cáp van xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
308	Cáp van xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
309	Cáp van xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
310	Cáp van xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
311	Cáp van xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
312	Cáp van xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
313	Cáp van xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
314	Cáp van xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560
315	Cáp van xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
316	Cáp van xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
317	Cáp van xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570
318	Cáp van xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
382	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m	nl	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
383	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m	nl	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
384	CV-16 - 0,6/1kV	m	nl	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
385	CV-25 - 0,6/1kV	m	nl	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
386	CV-35 - 0,6/1kV	m	nl	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
387	CV-50 - 0,6/1kV	m	nl	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
388	CV-70 - 0,6/1kV	m	nl	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
389	CV-95 - 0,6/1kV	m	nl	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
390	CV-120 - 0,6/1kV	m	nl	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
391	CV-150 - 0,6/1kV	m	nl	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
392	CV-185 - 0,6/1kV	m	nl	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
393	CV-240 - 0,6/1kV	m	nl	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
394	CV-300 - 0,6/1kV	m	nl	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
395	CV-400 - 0,6/1kV	m	nl	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
396	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
397	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m	nl	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674
398	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m	nl	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
399	CVV-4x35 - 0,6/1kV	m	nl	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
400	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m	nl	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
401	CVV-4x70 - 0,6/1kV	m	nl	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
402	CVV-4x95 - 0,6/1kV	m	nl	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
403	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m	nl	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
404	CVV-4x150 - 0,6/1kV	m	nl	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
405	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m	nl	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
406	CVV-4x240 - 0,6/1kV	m	nl	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
407	CXV-1 (1x7/0.42) - 0,6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
408	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	m	nl	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
409	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV	m	nl	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
410	CXV-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV	m	nl	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
411	CXV-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	m	nl	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

B. PHAN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
III	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
3.1	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Tham khảo tại Thông báo số 80/TB-SXD ngày 16/5/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 5 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 5, trang 6)				
IV	ĐÁ VÀ CÁT				
4.1	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 10/5/2023. Giá công bố bao gồm giá vận chuyển đến công trình tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Vận chuyển bằng xe > 4m ³				
	CÁT SẠCH ĐÁ QUA SÀNG RỬA				
598	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.9 < 2.3 mm	m ³	QCVN 16:2017/ BXD	468.182	
599	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.7 đến 1.8 mm	m ³		422.727	
600	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.5 đến < 1.6 mm	m ³		368.182	
601	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 đến < 1.6 mm	m ³		340.909	
4.2	Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686, giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá ngày 5/2023				
602	Cát san lấp	m ³		50.000	
4.3	Giá đá Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang. Địa chỉ: khóm Tô Bình, Thị trấn Cỏ Tô, huyện Tri Tôn tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 1644/TB-SXD ngày 12/5/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh An Giang</u> (trang 1)				
4.4	Giá cát Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 1644/TB-SXD ngày 12/5/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh An Giang</u> (trang 1, trang 2)				
4.5	Giá cát Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang: Mỏ cát trên sông Hậu. Tham khảo tại Thông báo số 1644/TB-SXD ngày 12/5/2023 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh An Giang</u> (trang 2)				
4.6	Cát xây dựng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 1012/TB-SXD ngày 09/5/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 4 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp</u> .				
4.7	Giá cát Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Công ty cổ phần XL&VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 1012/TB-SXD ngày 09/5/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 4 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp</u> .				
4.8	Giá đá và cát tham khảo tại Thông báo số 662/CB-LS ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 3 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long</u> (STT từ 120 đến 131).				
4.9	Giá đá Công ty Cổ phần bê tông Mỹ Thuận. Giao hàng tại Cảng: Km 2+790- Quốc lộ 80, số 166A tổ 11, khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Tham khảo tại Thông báo số 662/CB-LS ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 3 năm 2023 trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long</u> (STT từ 640 đến 644).				
4.10	Giá đá tham khảo tại Thông báo số 80/TB-SXD ngày 16/5/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 5 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của <u>Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang</u> (trang 3, trang 4)				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
V	THÉP CÁC LOẠI				
5.1	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 25/5/2023. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
603	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019, JIS G3101-2015	17.070	
604	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg		17.070	
605	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	17.070	
606	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	17.070	
607	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	17.070	
608	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	17.070	
609	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	17.070	
610	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	17.070	
611	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	17.170	
612	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	17.170	
613	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	17.170	
614	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	17.170	
615	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	17.170	
616	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	17.170	
617	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	17.170	
618	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	17.170	
619	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	17.170	
620	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mãc AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	17.370	
VI	NHỰA ĐƯƠNG				
6.1	Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 24/5/2023. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe ben bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
621	Carboncor Asphalt C9.5 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
622	Carboncor Asphalt C6.7 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
623	Carboncor Asphalt C19 đóng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
6.2	Giá nhựa đường tham khảo tại Thông báo số 80/TB-SXD ngày 16/5/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 5 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 56)				
VII	CAU KIẾN CÁC LOẠI				
	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Dt 02923918335 - 0913339499). Cập nhật theo bảng giá ngày 02/01/2023 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	DÀM BTCT DƯỠI PHỤC VỤ GTNT				
624	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	517.273	
625	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	517.273	
626	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	682.727	
627	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (H8) L = 15m	md	nt	783.636	
628	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.128.182	
629	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.412.727	
630	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.539.091	
631	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.712.727	
632	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.872.727	
633	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.380.000	
634	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.517.273	
635	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.680.000	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (0,65%HL93) L = 18m			1.840.000	
	DÀM BTCT DƯỠI CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
636	Dầm BTCT DƯỠI 1.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	30.836.364	
637	Dầm BTCT DƯỠI 1.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	56.205.455	
638	Dầm BTCT DƯỠI 1.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	93.954.545	
639	Dầm BTCT DƯỠI 1.33m L = 33m	dầm	nt	168.818.182	
	DÀM BÀN RỒNG BTCT DƯỠI				
640	Dầm bàn rồng BTCT DƯỠI L = 15m	dầm	nt	98.181.818	
641	Dầm bàn rồng BTCT DƯỠI L = 20m	dầm	nt	147.272.727	
642	Dầm bàn rồng BTCT DƯỠI L = 24m	dầm	nt	185.454.545	
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO				
643	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	nt	376.364	
644	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	nt	469.091	
645	Gối cao su 350x150x25 mm cột ban thép	cái	nt	992.727	
646	Khe cọ giãn cao su 260x1000x50 mm	md	nt	3.141.818	

**C. PHÂN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG
ĐƯỜNG CAO TỐC**

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1	Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 21/4/2023. Giao hàng tại chân công trình				
A	Biên bao hiệu đường bộ				
647	Biên tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biên nhôm tam dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mắc thép SS400 - Mạng phản quang là 3M loại XI - Cột biên bao dân mạng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1.929.500	
648	Biên tròn D=1,4m	cái		4.389.000	
649	Biên tam giác L=0,9m	cái		1.450.000	
650	Biên tam giác L=1,4m	cái		1.968.800	
651	Biên CN, S<1m2	m2		3.576.000	
652	Biên CN, S<5m2	m2		4.299.000	
653	Biên CN, S>5m2	m2		4.888.000	
654	Biên bao chữ nhật S>1m2	m2		4.538.000	
655	Biên bao chữ nhật S<=1m2	m2		4.356.500	
656	Biên bao chữ nhật S>5m2 (biên chỉ dẫn)	m2		5.099.700	
657	Biên bao hình tròn D=700mm	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mắc thép SS400, Mạng phản quang 3M loại XI; - Với những biên tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPO loại IX	1.272.900	
658	Biên bao hình tròn D=900mm	cái		2.042.800	
659	Biên bao hình tròn D=1400mm	cái		7.855.900	
660	Biên bao hình tam giác A=700mm	cái		676.300	
661	Biên bao hình tam giác A=900mm	cái		1.085.400	

662	Biên bao hình tam giác A=1400mm	cái		3.849.900	
663	Cột đỡ biên bao D88,3x3 mạ kẽm	m	Dàn mạng phản quang trắng đo loại IV	636.300	
664	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mắc STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
665	Cột tay vịn	kg		49.880	
666	U chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
667	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
668	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	Tồn lươn sông				
669	Hộ lan tồn sông mạ kẽm loại 2 sông, 2320x310x4mm	tám		1.544.000	
670	Hộ lan tồn sông mạ kẽm loại 2 sông, 4320x310x4mm	tám		2.814.500	
671	Hộ lan tồn sông mạ kẽm loại 3 sông, 4330x460x4mm	tám		3.755.500	
672	Hộ lan tám sông nổi loại 2 sông và 3 sông, 4330x460x4 mm	tám		2.880.060	

675	Hộp đèn (70x300x5)	cái		48.900	
676	Hộp đèn (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
677	Tiêu phản quang	cái		10.000	
678	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
679	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
680	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
681	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
682	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
683	Bulong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	Lưới chống chó				
684	Lưới chống chó (tam đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tam tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tam	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
685	Lưới chống chó loại 2m thông thường (tam giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tam tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tam		1.453.030	
686	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gán cột)	cột		314.100	
687	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gán cột)	cột		177.600	
D	Hàng rào bảo vệ B40				
688	Tam lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tam		2.850.000	
689	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chom cầu, đế cột và tại liên kết	cột		669.990	

690	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
E	Hàng rào bảo vệ dây thép gai				
691	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
692	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
693	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí**- Kiểm tra:**

Bánh Tuấn Minh**PHÒNG QLXD
TRƯỜNG PHÒNG**

Nguyễn Công Sơn**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Tạ Chí Nhân**